

Số: 819 /BC-BKS

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO
THẨM ĐỊNH KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH
THẨM ĐỊNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2023
TRƯỚC ĐẠI HỘI CỔ ĐÔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN KD THAN MIỀN BẮC – VINACOMIN NĂM 2024

Kính thưa các quý vị cổ đông!

Kính thưa quý vị đại biểu!

Căn cứ điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty Cổ phần kinh doanh than Miền Bắc-Vinacomin.

Căn cứ vào kế hoạch năm 2023 đã được Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) Công ty Cổ phần kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin thông qua, kế hoạch phối hợp kinh doanh và các kế hoạch điều chỉnh năm 2023 giữa Tập đoàn công nghiệp than khoáng sản Việt Nam (TKV) với Công ty Cổ phần kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin (TMB);

Căn cứ vào các nghị quyết 12 tháng năm 2023 của Hội đồng quản trị (HĐQT) Công ty;

Căn cứ vào Báo cáo tài chính 12 tháng năm 2023 của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Ban kiểm soát không tham gia giám sát đấu thầu công tác đầu tư xây dựng cơ bản (công tác ĐTXDCB), không tham gia giám sát kiểm tra chất lượng dự án hoàn thành. Ban kiểm soát đánh giá thực hiện ĐTXD trên cơ sở hồ sơ sổ sách đơn vị cung cấp.

Ban kiểm soát không tham gia giám sát đấu thầu vận chuyên, bốc xếp, sàng chọn, pha trộn chế biến, dịch vụ thuê ngoài mà chỉ kiểm tra chọn mẫu hồ sơ, sổ sách, chứng từ.

Ban Kiểm soát Công ty Cổ Phần Kinh Doanh than Miền Bắc - Vinacomin xin báo cáo thẩm định kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh 12 tháng năm 2022, Thẩm định báo cáo tài chính sau kiểm toán và đánh giá chung các mặt quản lý tại Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin như sau:

1. Thực trạng tài chính, thực hiện các dự án đầu tư (bao gồm cả đầu tư ra ngoài doanh nghiệp), tình hình sử dụng lao động.

1.1. Thực hiện kế hoạch SXKD 12 tháng năm 2023 sau kiểm toán:

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023 số 79/TKV-KH ngày 27/12/2022 và các KH điều chỉnh	Thực hiện 12T2023	% TH so KH năm 2023
1	Các chỉ tiêu hiện vật				
a	Than mua vào	Tấn	-	15.276.796	
	Trong đó: - Than nhập khẩu	Tấn	3.900.000	4.168.133	107%
b	Than bán ra	Tấn	12.410.000	14.527.974	117%
	Trong đó: - Than tự doanh	Tấn	1.250.000	1.896.820	152%
	- Than giao lại TKV và hộ lớn	Tấn	9.760.000	11.245.411	115%
	- Than nhập khẩu bán cho các đơn vị pha trộn	Tấn	1.400.000	1.385.742	99%
2	Doanh thu tổng số	Triệu đồng	31.809.747	37.113.183	117%
a	Doanh thu than	"	31.738.747	37.014.724	117%
b	Phí dịch vụ tiêu thụ than				
c	Doanh thu dịch vụ hộ lớn	"	50.000	84.846	170%
d	Phí vận chuyển, bốc xếp than dịch vụ	"			
e	Doanh thu kinh doanh khác	"	21.000	13.613	65%
3	Giá vốn mua vào của hàng bán ra	"	30.684.273	35.602.893	116%
4	Giá trị sản xuất (Lãi gộp = (2)- (3))	"	1.125.474	1.510.290	134%
4.1	GTSX than	"	1.064.474	1.430.062	134%
4.2	Phí dịch vụ tiêu thụ than				
4.3	GTSX hộ lớn	"	50.000	71.264	143%
4.4	Phí vận chuyển, bốc xếp than dịch vụ	"			
4.5	GTSX KD khác	"	11.000	8.964	81%
5	Giá trị sản xuất tính lương (Bằng Lãi gộp trừ vận chuyển sản xuất bán hàng thuê ngoài tại cuối nguồn)	"	555.396	892.429	161%
5.1	GTSX than	"	500.396	812.201	162%
5.2	Phí dịch vụ tiêu thụ than	"			
5.3	GTSX hộ lớn	"	50.000	71.264	143%
5.4	Phí vận chuyển, bốc xếp than dịch vụ	"			
5.5	GTSX KD khác	"			179%

			5.000	8.964	
6	Chi phí SXKD		890.974	1.011.867	114%
6.1	Chi phí trung gian		721.598	825.651	114%
	Trong đó: Chi phí VCBX bán hàng thuê ngoài		570.078	617.861	108%
6.2	Giá trị gia tăng (GDP)	Triệu đồng	169.376	186.216	110%
	- Khấu hao tài sản	"	6.737	6.659	99%
	- Tiền lương người lao động	"	132.496	160.000	121%
	- Tiền lương VCQL chuyên trách		2.273	2.659	117%
	- Thù lao HĐQT		570	640	112%
	- BHXH, BHYT, KPCĐ	"	10.130	10.845	107%
	- Thuế trong giá thành	"	17.170	5.413	32%
7	Thu nhập, chi phí tài chính	Triệu đồng		(120.960)	
7.1	Thu nhập tài chính	"		10.037	
7.2	Chi phí tài chính	"	-	130.997	
	Trong đó: Chi phí lãi vay	"		60.828	
8	Thu nhập, chi phí khác	Triệu đồng		37.248	
8.1	Thu nhập khác	"		38.317	
8.2	Chi phí khác	"		1.069	
9	Tổng lợi nhuận	"	105.000	414.711	395%
10	Nộp ngân sách	Triệu đồng	Theo chế độ	1.672.272	
11	Đơn giá tiền lương		243	182	75%
12	Quỹ lương thực tế hạch toán vào giá thành		134.769	162.659	121%
14	Số dư tiền lương đầu năm			34.385	
15	Tiền lương chi trong năm			166.215	
16	Số dư tiền lương cuối năm			35.766	
17	Lao động bình quân	Người	600	600	100%
	- Lao động		595	595	100%
	- VCQL				100%

			5	5	
18	Tiền lương bình quân				
	- Tiền lương BQ chung toàn DN	đ/ng/th	18.718.000	22.591.528	121%
	- Tiền lương BQ người lao động	đ/ng/th	18.557.000	22.408.964	0%
	- Tiền lương BQ VCQL	đ/ng/th	37.883.000	44.316.667	117%
19	Năng suất lao động				
	- Doanh thu (-) trừ chi phí chưa có lương:	Triệu đồng	239.769	577.370	241%
	- Năng suất lao động: DT (-) CP chưa có lương/Ng	Trđ/ng/năm	400	962	241%
20	Chế độ ăn ca	Triệu đồng		4.240	
21	Trích nộp các quỹ Tập đoàn		-		
22	Dư nợ vay ngân hàng	Triệu đồng		2.419.854	
	Trong đó: - Vay			2.419.854	
23	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng		695.774	
24	Than tồn kho	Tấn		1.167.088	
25	Thực hiện XD CB	Triệu đồng	5.296	5.094	96%
26	Tổng nợ phải thu	Triệu đồng		986.943	
27	Tổng nợ phải trả	Triệu đồng		3.247.654	
28	Hệ số Nợ phải trả/Vốn CSH	Lần	6,03	4,67	
29	Hệ số Nợ phải trả/Vốn Điều lệ	Lần	-	21,65	
30	Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	1,130	1,19	

Năm 2023 Công ty đã hoàn thành và hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch đề ra cụ thể là: sản lượng bán đạt 14.527.974 tấn/ 12.410.000 tấn KH năm bằng 117%, doanh thu đạt 117% kế hoạch năm, trong đó doanh thu than đạt 117% kế hoạch năm, lợi nhuận đạt 414,711 tỷ/ 105 tỷ KH năm bằng 395 % so với kế hoạch năm, lợi nhuận sau thuế đạt 331,624 tỷ đồng. Quỹ tiền lương hạch toán vào giá thành thực hiện 162.659 tỷ đồng/134.769 tỷ đồng bằng 121% kế hoạch năm. Thu nhập bình quân tiền lương trích vào chi phí sản xuất trong kỳ đạt: 22.591.528 đồng/người/tháng, tăng 21% so với năm 2022, đời sống của CBCNV được ổn định và nâng cao. Vốn chủ sở hữu được bảo toàn và phát triển. Tồn kho tại thời điểm 31/12/2023 là 2.757.354 triệu đồng, hàng tồn kho tăng lên so với đầu năm là: 756.364 triệu đồng, hệ số nợ/ VCSH thực hiện 4,67 lần/ 6,03 lần KH năm đạt 77%. Khả năng thanh toán nợ đến hạn thực hiện 1,19 lần/ 1,13 lần KH năm đạt 105%, Công ty có khả năng thanh toán hiện thời đảm bảo.

1.2. Thực trạng tài chính tại thời điểm ngày 31/12/2023

1.2.1. Vốn điều lệ.

* Vốn Điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2023 là 150.000.000.000 đồng

*** Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Cổ đông	31/12/2023		01/01/2023	
	(VND)	%	(VND)	%
Tập đoàn TKV	101.160.000.000	67,44	101.160.000.000	67,44
Các thể nhân	48.840.000.000	32,56	48.840.000.000	32,56
Tổng cộng	150.000.000.000	100	150.000.000.000	100

1.2.2. Bảo toàn và phát triển vốn

Vốn chủ sở hữu của công ty đến 31/12/2023 là: 695.773.842.810 đồng, trong đó: vốn góp của chủ sở hữu: 150.000.000.000 đồng, vốn khác của chủ sở hữu: 6.775.003.780 đồng, quỹ đầu tư phát triển: 114.001.686.238 đồng, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: 424.997.152.792 đồng. Vốn chủ sở hữu đầu năm (01/01/2023) là: 450.527.681.507 đồng, trong đó: vốn góp của chủ sở hữu: 150.000.000.000 đồng, vốn khác của chủ sở hữu: 8.021.322.760 đồng, quỹ đầu tư phát triển: 54.340.784.416 đồng, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: 211.625.932.150 đồng. Vốn chủ sở hữu 12 tháng năm 2023 tăng lên so với đầu năm là: 213.371.220.642 đồng, vốn chủ sở hữu của Công ty được bảo toàn và phát triển.

1.2.3. Phân tích các chỉ tiêu tài chính

STT	CHỈ TIÊU	Năm trước	Năm nay (kỳ báo cáo)	So sánh với năm 2022	
		Năm 2022 Trình bày lại	Năm 2023	Tăng (giảm)	Tỷ lệ %
A	B	2	3	4=3-2	5=4/2
1	Vốn chủ sở hữu (VNĐ)	423.988.039.326	695.773.842.810	271.785.803.484	64,10
	Vốn góp của chủ sở hữu	150.000.000.000	150.000.000.000	-	-
	Vốn khác của chủ sở hữu	8.021.322.760	6.775.003.780	(1.246.318.980)	(15,54)
	Quỹ đầu tư phát triển	54.340.784.416	114.001.686.238	59.660.901.822	109,79
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	211.625.932.150	424.997.152.792	213.371.220.642	100,82
2	Lợi nhuận			-	
	Lợi nhuận trước thuế (VNĐ)	238.460.900.701	414.710.895.587	176.249.994.886	73,91
	Lợi nhuận sau thuế (VNĐ)	187.778.993.937	331.623.553.324	143.844.559.387	76,60
3	Dự phòng phải thu khó đòi	3.019.978.437	3.019.978.437	-	-

4	Tài sản thiếu chờ xử lý			
5	Hệ số về khả năng thanh toán			
a	Hệ số thanh toán hiện thời (lần)	1,18	1,19	0,01
b	Hệ số khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,10	0,34	0,24
6	Hệ số phản ánh cơ cấu nguồn vốn			
a	Hệ số nợ/Vốn CSH (lần)	4,37	4,67	0,30
b	Hệ số nợ/Vốn điều lệ (lần)	12,35	21,65	9,30
7	Hệ số phản ánh cơ cấu tài sản			
a	Tỷ lệ đầu tư vào tài sản ngắn hạn (%)	95,87	97,75	1,88
b	Tỷ lệ đầu tư vào tài sản dài hạn (%)	4,13	2,25	(1,88)
8	Hệ số về khả năng sinh lời			
a	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (%)	0,76	0,89	0,14
b	Tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA) (%)	8,25	8,41	0,16
c	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn CSH	56,24	59,60	3,36
d	Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) (%)	44,29	47,66	3,37

1.2.4. Hiệu quả hoạt động sử dụng vốn và tài sản 12 tháng năm 2023, Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu và khả năng thanh toán thực hiện:

b. Hiệu quả hoạt động sử dụng vốn và tài sản 12 tháng năm 2023 sau kiểm toán Công ty thực hiện

+ Tỷ suất lợi nhuận trước thuế thực hiện trên vốn chủ sở hữu 12 tháng năm 2023 đạt 59,60 %, tỷ suất lợi nhuận trước thuế thực hiện trên vốn chủ sở hữu 12 tháng năm 2022 đạt 56,24 %, Công ty thực hiện chỉ tiêu này 12 tháng năm 2023 tăng so với 12 tháng năm 2022 là 3,36 %.

+ Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) 12 tháng năm 2023 đạt 47,66 %, Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) 12 tháng năm 2022 đạt 44,29 %, Công ty thực hiện chỉ tiêu này 12 tháng năm 2023 tăng so với 12 tháng năm 2022 là 3,37 %.

+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA) 12 tháng năm 2023 đạt 8,41 %. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA) 12 tháng năm 2022 đạt 8,25 %, Công ty thực hiện chỉ tiêu này 12 tháng năm 2023 cao hơn so với 12 tháng năm 2022 là: 0,16 %.

c. Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu và khả năng thanh toán thực hiện

- Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu thực hiện 12 tháng năm 2023 là: 4,67 lần, Định mức năm 2023 (Theo CV 2239/TKV-KTTC ngày 17/5/2023) là: 6,03 lần.

- Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn 12 tháng năm 2023: Công ty thực hiện hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn tại thời điểm 31/12/2023 đạt 1,19 lần; Định mức năm 2023 (Theo CV 2239/TKV-KTTC ngày 17/5/2023) là: 1,13 lần; Công ty có khả năng thanh toán hiện thời đảm bảo.

1.3. Thực hiện các dự án đầu tư 12 tháng năm 2023

Kế hoạch vốn đầu tư trong năm 2023 là: 5.296 triệu đồng (Đã bao gồm VAT) thông qua tại văn bản số 2902/QĐ-TMB ngày 19/12/2023 của Hội đồng quản trị Công ty về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch đầu tư năm 2023 của Công ty CPKD than Miền Bắc-Vinacomin (VB số 6238/TKV-ĐT ngày 19/12/2023 của TKV về việc Thông báo kế hoạch đầu tư năm 2023 điều chỉnh của Công ty CPKD than Miền Bắc - Vinacomin).

Kế hoạch gồm 15 dự án, trong đó có 01 dự án chuyển tiếp từ kế hoạch năm 2022, 03 dự án khởi công mới và 11 dự án chuẩn bị dự án.

Tổng giá trị thực hiện năm 2023 là: 5.094 triệu đồng.

Thông tin về dự án:

1. Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin
2. Mục tiêu của dự án: Phục vụ điều hành sản xuất kinh doanh
3. Quy mô đầu tư:
 - 3.1 Dự án chuyển tiếp:
 - Trang bị điều hòa tại các phòng làm việc - Xí nghiệp KD than Cầu Đuống.
 - 3.2 Dự án khởi công mới
 - Xây dựng tường rào và đổ bê tông nền kho trạm CB&KD than Yên Bằng - Công ty kinh doanh than Hà Nam Ninh;
 - Đầu tư máy phát điện - Xí nghiệp kinh doanh than Cầu Đuống;
 - Mua máy photocopy cho đơn vị trực thuộc Công ty CPKD than Miền Bắc - Vinacomin năm 2023.
 - 3.3 Chuẩn bị dự án:
 - Dự án nhóm B: Cảng thùy nội địa để cung cấp than phục vụ nhu cầu của các nhà máy nhiệt điện.
 - Dự án nhóm C:
 - + Nâng cấp hệ thống văn phòng điện tử (Portal) – Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin;
 - + Nâng cấp trang website (thanmienbac.vn) của Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin;
 - + Đầu tư hệ điều hành office 365 của Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin;
 - + Cải tạo nâng cấp hội trường, phòng họp tại Văn phòng - Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin;
 - + Đầu tư xây dựng, lắp đặt hệ thống PCCC tại bên cảng xuất nhập hàng hóa và tập kết than mỏ Công ty KD than Miền Bắc – Vinacomin;
 - + Hệ thống PCCC - Văn phòng Công ty kinh doanh than Thanh Hóa;
 - + Đầu tư xe ô tô 15-16 chỗ phục vụ hoạt động SXKD - Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin;
 - + Xây dựng trạm chế biến và kinh doanh than Cửa Ông - Chi nhánh Quảng Ninh;
 - + Xây dựng trụ sở văn phòng – Công ty KD than Hải Phòng;

+ Dự án đầu tư xây dựng bến bốc xếp kho cảng Khánh Phú - Công ty KD than Ninh Bình.

4. Tổng mức đầu tư: 5.296 triệu đồng (Đã bao gồm VAT) (Năm tỷ, hai trăm chín mươi sáu triệu đồng).

5. Nguồn vốn: Vốn chủ sở hữu của Công ty CPKD than Miền Bắc - Vinacomin.

6. Các công trình đã tăng TSCĐ hữu hình năm 2023

- Trang bị điều hòa tại các phòng làm việc - Xí nghiệp KD than Cầu Đuống;
- Xây dựng tường rào và đổ bê tông nền kho trạm CB&KD than Yên Bằng - Công ty kinh doanh than Hà Nam Ninh;
- Đầu tư máy phát điện - Xí nghiệp kinh doanh than Cầu Đuống;
- Mua máy photocopy cho đơn vị trực thuộc Công ty CPKD than Miền Bắc - Vinacomin năm 2023.

Đề nghị Công ty tăng cường công tác kiểm tra giám sát đầu tư, công tác thuê kho bãi nhằm kịp thời phát hiện, khắc phục phòng ngừa các sai sót trong triển khai thực hiện để hoạt động có hiệu quả trong SXKD, đúng quy định.

II. Thẩm định tính đầy đủ và hợp pháp và trung thực của BCTC

1. Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VNĐ

T	CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Tăng, giảm		Tỷ lệ % cuối kỳ so với đầu năm
					Số tiền	Tỷ lệ %	
A	b	C	1	2	3=1-2	4=3/2	5=1/2
A	Tài sản ngắn hạn	100	3.854.864.569.726	2.182.637.096.271	1.672.227.473.455	76,62	176,62
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	27.465.146.278	39.961.006.038	(12.495.859.760)	(31,27)	68,73
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120					
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	986.943.882.560	124.132.936.937	862.810.945.623	695,07	795,07
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	957.620.341.867	99.858.301.265	857.762.040.602	858,98	958,98
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	728.949.072	251.226.176	477.722.896	190,16	290,16
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	31.614.570.058	27.043.387.933	4.571.182.125	16,90	116,90
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(3.019.978.437)	(3.019.978.437)	0	0,00	100,00
5	Tài sản thiếu chờ xử lý	139					
IV	Hàng tồn kho	140	2.757.354.203.374	2.000.990.471.479	756.363.731.895	37,80	137,80
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	83.101.337.514	17.552.681.817	65.548.655.697	373,44	473,44
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.371.240.976	9.591.595.500	(4.220.354.524)	(44,00)	56,00
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	74.081.151.091	5.894.892.148	68.186.258.943	1.156,70	1.256,70
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	3.648.945.447	2.066.194.169	1.582.751.278	76,60	176,60
B	Tài sản dài hạn	200	88.563.661.374	93.953.076.237	(5.389.414.863)	(5,74)	94,26

1	Các khoản PT dài hạn	210					
2	Tài sản cố định	220	43.836.441.952	83.120.331.621	(39.283.889.669)	(47,26)	52,74
	Tài sản cố định hữu hình	221	41.148.831.585	42.865.027.941	(1.716.196.356)	(4,00)	96,00
	Tài sản cố định thuê TC	224					
	Tài sản cố định vô hình	227	2.687.610.367	40.255.303.680	(37.567.693.313)	(93,32)	6,68
3	Bất động sản đầu tư	230					
4	Tài sản dở dang dài hạn	240	1.819.398.440	389.897.658			
5	Đầu tư tài chính dài hạn	250					
6	Tài sản dài hạn khác	260	42.907.820.982	10.442.846.958	32.464.974.024	310,88	410,88
	Chi phí trả trước dài hạn		42.907.820.982	10.442.846.958	32.464.974.024	310,88	410,88
	Tổng cộng tài sản (270= 100 + 200)	270	3.943.428.231.100	2.276.590.172.508	1.666.838.058.592	73,22	173,22
C	Nợ phải trả	300	3.247.654.388.290	1.852.602.133.182	1.395.052.255.108	75,30	175,30
I	Nợ ngắn hạn	310	3.247.654.388.290	1.852.602.133.182	1.395.052.255.108	75,30	175,30
1	Phải trả cho người bán	311	593.627.866.463	716.672.093.761	(123.044.227.298)	(17,17)	82,83
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	53.882.945.873	82.584.739.021	(28.701.793.148)	(34,75)	65,25
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	47.895.540.554	52.227.935.435	(4.332.394.881)	(8,30)	91,70
4	Phải trả người lao động	314	35.766.071.275	34.384.709.235	1.381.362.040	4,02	104,02
5	Chi phí phải trả NH	315	4.581.778.658	5.775.503.707	(1.193.725.049)	(20,67)	79,33
6	Phải trả ngắn hạn khác	319	63.671.195.021	947.374.259.852	(883.703.064.831)	(93,28)	6,72
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	2.419.853.733.295				
8	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	28.375.257.151	13.582.892.171	14.792.364.980	108,90	208,90
II	Nợ dài hạn	330					
D	Vốn chủ sở hữu	400	695.773.842.810	423.988.039.326	271.785.803.484	64,10	164,10
I	Vốn chủ sở hữu	410	695.773.842.810	423.988.039.326	271.785.803.484	64,10	164,10
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	150.000.000.000	150.000.000.000			100,00
2	Vốn khác của chủ SH	414	6.775.003.780	8.021.322.760	(1.246.318.980)	(15,54)	84,46
3	Quỹ đầu tư phát triển	418	114.001.686.238	54.340.784.416	59.660.901.822	109,79	209,79
4	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419					
5	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420					
6	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	424.997.152.792	211.625.932.150	213.371.220.642	100,82	200,82
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421 a	93.373.599.468	23.846.938.213	69.526.661.255	291,55	391,55
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421 b	331.623.553.324	187.778.993.937	143.844.559.387	76,60	176,60
7	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422					
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430					
1	Nguồn kinh phí	431					
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432					
	Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440	3.943.428.231.100	2.276.590.172.508	1.666.838.058.592	73,22	173,22

2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	12T năm 2023	12T năm 2022	Tăng (giảm) so với cùng kỳ năm trước	Tỷ lệ %
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.1	37.113.183.010.928	24.839.013.750.432	12.274.169.260.496	149,41
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		37.113.183.010.928	24.839.013.750.432	12.274.169.260.496	149,41
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	35.602.892.917.034	23.834.086.699.058	11.768.806.217.976	149,38
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.510.290.093.894	1.004.927.051.374	505.363.042.520	150,29
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	10.036.540.122	92.606.810.992	(82.570.270.870)	10,84
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	130.997.000.880	169.898.113.298	(38.901.112.418)	77,10
Tr.đó: Chi phí lãi vay	23		60.828.183.484	54.660.355.556	6.167.827.928	111,28
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	926.669.325.973	656.372.541.241	270.296.784.732	141,18
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	85.197.648.803	59.397.209.253	25.800.439.550	143,44
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {20+(21-22)-(25+26)}	30		377.462.658.360	211.865.998.574	165.596.659.786	178,16
11. Thu nhập khác	31	VII.6	43.616.395.417	27.593.589.830	16.022.805.587	158,07
12. Chi phí khác	32	VII.7	6.368.158.190	998.687.703	5.369.470.487	637,65
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		37.248.237.227	26.594.902.127	10.653.335.100	140,06
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		414.710.895.587	238.460.900.701	176.249.994.886	173,91
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	83.087.342.263	50.681.906.764	32.405.435.499	163,94
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		331.623.553.324	187.778.993.937	143.844.559.387	176,60
18. Lãi trên cổ phiếu*	70		22.108	12.519		
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu*	71					

3. Chi phí sản xuất theo yếu tố
 Tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Khoản mục	Tổng 641,642,154	Chi phí bán hàng (641)	Chi phí quản lý DN (642)	Chi phí Chế biến (154)
	TỔNG CỘNG	1.426.940.184.352	926.669.325.973	85.197.648.803	415.073.209.576
1	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.768.311.885	5.891.260.801	777.301.083	2.099.750.001
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	0		0	
	- Chi phí nhiên liệu	7.045.348.833	4.177.859.349	777.301.083	2.090.188.401
	- Động lực (Tiền điện)	1.722.963.052	1.713.401.452	0	9.561.600
2	Chi phí dự phòng	-	-	-	-
3	Chi phí nhân viên	178.452.576.289	156.025.065.152	21.279.281.595	1.148.229.542
3.1	Tiền lương	162.659.000.000	142.643.492.880	19.008.040.000	1.007.467.120
	- Tiền lương người lao động	160.000.000.000	142.643.492.880	16.349.040.000	1.007.467.120
	- Lương viên chức quản lý	2.659.000.000	0	2.659.000.000	0
3.2	BHXH, BHYT, KPCĐ	10.845.417.289	9.514.699.869	1.231.441.595	99.275.825
3.3	Ăn ca	4.240.027.000	3.819.850.403	378.690.000	41.486.597
3.4	Thù lao HĐQT, Ban Ksoát	639.840.000	0	639.840.000	0
3.5	Phụ cấp ATVS, khác	68.292.000	47.022.000	21.270.000	0
4	Chi phí công cụ dụng cụ	4.257.345.124	2.581.666.911	1.675.678.213	
5	Chi phí khấu hao TSCĐ	6.658.962.995	5.448.831.693	1.210.131.302	
6	Dịch vụ mua ngoài	1.106.816.448.481	684.905.551.362	10.085.667.086	411.825.230.033
7	Chi phí khác bằng tiền	121.986.539.578	71.816.950.054	50.169.589.524	0

4. Thực hiện trích và sử dụng Quỹ tiền lương 12 tháng năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Nội dung	Số tiền
1	Số dư đầu năm TK 334	34.384.709.235
	- Dư quỹ lương	33.895.202.235
	- Ăn ca chưa chi	329.980.000
	- Các khoản khác thanh toán qua lương	159.527.000
2	Quỹ lương được chi trong năm	167.596.593.000
2.1	Quỹ tiền lương	162.659.000.000
	<i>Trong đó: Lương người quản lý</i>	<i>2.659.000.000</i>

2.1.1	Quỹ lương được trích trong giá thành	162.659.000.000
	- Than	154.018.423.430
	- Điện	
	- Sản phẩm khác	8.640.576.570
	- Kinh doanh dịch vụ hộ lớn	
2.1.2	Lương được cấp từ Cty than Miền Bắc	
2.1.3	Các khoản thu từ quỹ lương của các ĐVTT	
2.1.4	Các khoản khác thanh toán qua lương	697.566.000
2.2	Ăn ca	4.240.027.000
3	Chi trong năm	166.215.230.960
3.1	Chi quỹ lương	161.328.031.960
3.2	Chi ăn ca	4.203.928.000
3.3	Các khoản khác thanh toán qua lương	683.271.000
4	Dư cuối kỳ TK 334	35.766.701.275
	- Dư quỹ lương	35.226.170.275
	<i>Trong đó:</i>	
	+ Chi cho người lao động năm 2023 nhưng chưa chi	13.379.555.155
	+ 20% lương giữ lại của BLE ĐVTT	1.351.185.350
	+ Viên chức quản lý	1.639.228.539
	+ Quỹ lương người lao động chưa chi	18.856.201.231
	- Ăn ca	366.709.000
	- Các khoản khác thanh toán qua lương	173.822.000

5. Quỹ thưởng Người quản lý

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
1	Số dư ngày 01/01/2023 theo BC tài chính	250.000	
	<i>Trong đó</i>		
	1.1 Nguồn năm trước để lại		
	1.2 Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế 2022	250.000	
2	Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế 2022	335.272.500	
3	Tổng chi 12 tháng năm 2023	335.000.001	
4	Số dư ngày 31/12/2023 theo BC tài chính	522.499	

6. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

Đơn vị tính: VNĐ

T T	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp lũy kế 12 tháng năm 2023	Số đã nộp lũy kế 12 tháng năm 2023	Số còn phải nộp cuối kỳ
A	B	C	1	2	3	4
I	Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)	10	52.227.935.435	1.667.996.720.221	1.672.329.115.102	47.895.540.554
1	Thuế giá trị gia tăng	11	15.661.647.115	1.422.380.015.951	1.426.740.639.418	11.301.023.648
-	Hàng nội địa	11.1	15.661.647.115	224.831.931.127	229.192.554.594	11.301.023.648
-	Hàng nhập khẩu	11.2		1.197.548.084.824	1.197.548.084.824	
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12				
3	Thuế xuất, nhập khẩu	13		93.317.070.349	93.317.070.349	
-	Thuế xuất khẩu	13.1		1.516.831.470	1.516.831.470	
-	Thuế nhập khẩu	13.2		91.800.238.879	91.800.238.879	
4	Thuế thu nhập DN	14	35.738.581.413	83.087.342.263	86.357.082.300	32.468.841.376
5	Thuế thu nhập cá nhân	15	824.251.181	7.602.964.501	4.301.540.152	4.125.675.530
6	Thuế tài nguyên	16	0	5.400.000	5.400.000	0
7	Thuế nhà đất và thuê đất	17	3.455.726	4.439.306.027	4.442.761.753	0
8	Thuế bảo vệ môi trường	18	0	57.096.430.650	57.096.430.650	0
9	Các loại thuế khác	19		68.190.480	68.190.480	
	<i>Trong đó: + Thuế môn bài</i>			68.000.000	68.000.000	
I I	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30	0	475.375.677	475.375.677	0
1	Phí bảo vệ môi trường	31	0			0
2	Phí sử dụng tài liệu địa chất	32				
3	Tiền cấp quyền khai thác	33				
4	Các khoản phụ thu	34				
5	Các khoản phí, lệ phí	35		137.646	137.646	
6	Các khoản khác	36		475.238.031	475.238.031	
	Tổng cộng (40=10+30)		52.227.935.435	1.668.472.095.898	1.672.804.490.779	47.895.540.554

7. Quản lý công nợ phải thu, phải trả

7.1. Công nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng

Số dư công nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng tại thời điểm 31/12/2023 là 957.620.341.867 đồng, tăng so với đầu năm là: 857.762.040.602 đồng.

Công ty thường xuyên có văn bản chỉ đạo các đơn vị trực thuộc thu hồi công nợ chi tiết từng khách hàng, các đơn vị đã có nhiều biện pháp để thu hồi công nợ tiền than của khách hàng nên công nợ phải thu chủ yếu của khách hàng là công nợ mới, công nợ luân chuyển;

Tuy nhiên tại một số đơn vị trực thuộc vẫn còn một số công nợ của khách hàng có số dư nợ cao, một số khách hàng có số dư công nợ quá một tháng. Điển hình như Công ty than KD Vĩnh Phú phát sinh công nợ với Công ty Venus Vĩnh Phúc, Công ty TNHH TM và VT DD-QN 568 từ tháng 10 năm 2023, Công ty KD than Bắc Thái phát sinh công nợ với Chi nhánh Luyện Đồng Lào Cai - VIMICO từ tháng 11 năm 2023.

Một số công nợ phải thu của khách hàng cần lưu ý: (Đơn vị tính VNĐ)

STT	Tên đơn vị	Tổng cộng		Thời gian phát sinh nợ
		Tại 31/12/2022	Tại 31/12/2023	
A	Công nợ phải thu ngoài TKV	34.615.682.520	16.894.271.407	
I	Chi nhánh tại Quảng Ninh			
II	Công ty KD than Hải Phòng	4.532.556.100	1.547.616.000	
1	Công ty TNHH MTV DAP - VINACHEM	3.700.063.026		
2	Công ty TNHH dệt Pacific Crystal	2.542.665.400		
3	Công ty TNHH PCC Lục Xương Việt Nam	1.989.890.700	1.547.616.000	Tháng 12/2023
III	Công ty KD than Hà Nội		557.763.635	
1	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại Minh Tín		554.365.570	Tháng 12/2023
2	Công ty CP đầu tư và phát triển Phúc Bình 568		3.398.065	Tháng 12/2023
IV	Công ty KD than Hà Bắc	749.430.000	0	
1	Công ty TNHH Vina paper	749.430.000		
V	Công ty KD than Bắc Thái	3.019.978.437	3.019.978.437	
1	Công ty HPE	3.019.978.437	3.019.978.437	Năm 2007
VI	Công ty KD than Vĩnh Phú		3.366.073.612	
1	Công ty Venus Vĩnh Phúc		1.570.364.200	Tháng 10/2023
2	Công ty TNHH TM và VT DD-QN 568		1.795.709.412	Tháng 10/2023
VII	Công ty KD than Hà Nam Ninh			
VIII	Công ty KD than Thanh Hóa	26.074.078.239	8.000.050.523	
1	Công ty TNHH TM và KD cảng Thanh Hóa (Trạm Hàm Rồng)		5.061.387.466	Tháng 12/2023
2	Công ty TNHH TM và KD cảng Thanh Hóa (CH Phú Sơn)	1.189.078.506		

3	Công ty TNHH TM và KD cảng Thanh Hóa (Trạm Nghi Sơn)	24.884.999.733		
4	Công ty TNHH TM và KD cảng Thanh Hóa (Trạm Lễ Môn)		2.938.663.057	Tháng 12/2023
IX	Công ty KD than Nghệ Tĩnh		402.789.200	
1	XN chè Tây Sơn - Hà Tĩnh		402.789.200	Tháng 12/2023
X	XN KD than Cầu Đuống	239.639.744		
1	Công ty TNHH vận tải Hưng Thịnh	239.639.744		
XI	Công ty KD than Ninh Bình			
B	Công nợ phải thu trong TKV	65.242.618.745	940.726.070.460	
1	Công ty CP Gang Thép Cao Bằng	13.097.344.455	3.004.876.898	Tháng 12/2023
2	Chi nhánh Luyện Đồng Lào Cai - VIMICO	6.944.522.244	3.920.851.902	Tháng 11/2023: 1.019.613.848 Tháng 12/2023: 2.901.238.054
3	Công ty than Na Dương-VVMI- Chi nhánh cty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP		40.495.353.754	Tháng 12/2023
4	Công ty CP kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	25.393.087.663	114.071.198.495	Tháng 12/2023
5	Công ty chế biến than Quảng Ninh -TKV		53.729.085.052	Tháng 12/2023
6	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	19.807.664.383	725.879.182.929	Tháng 12/2023
	TỔNG CỘNG	99.858.301.265	957.620.341.867	

- Công nợ phải thu của khách hàng của Công ty chủ yếu là công nợ mới, công nợ luân chuyển nhưng vẫn có một số hộ khách hàng có số dư nợ quá một tháng và có một số hộ khách hàng có số dư công nợ cao. Để tránh tối đa trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán, giảm kết quả kinh doanh của toàn Công ty; Đề nghị Công ty tiếp tục chỉ đạo đốc thúc các Công ty trực thuộc thực hiện nghiêm túc theo Quy chế, quy định về quản lý nợ.

7.2 Số dư dự phòng (DP) các khoản phải thu khó đòi đến 31/12/2023 là 3.019 triệu đồng (nợ cũ của nhà thầu HPE từ 2007).

Chi tiết công nợ khó đòi

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Đối tượng nợ	Đầu năm			Cuối kỳ 31/12/2023		
		Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập DP	Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập DP
A	B	1	2	3	4	5	6

	Tổng số	3.019.978.437		3.019.978.437	3.019.978.437	-	3.019.978.437
I	Từ 6-12 tháng						
II	Từ 1-2 năm						
III	Từ 2-3 năm	-	-	-	-	-	-
IV	Trên 3 năm	3.019.978.437	-	3.019.978.437	3.019.978.437	-	3.019.978.437
	Công ty HPE	3.019.978.437		3.019.978.437	3.019.978.437		3.019.978.437

7.3 Nợ phải trả:

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Nội dung	Số dư Nợ phải trả		Tăng (giảm) so với đầu năm
		31/12/2023	01/01/2023	
A	B	1	2	3=1-2
1	Nợ phải trả ngắn hạn	3.247.654.388.290	1.852.602.133.182	1.395.052.255.108
	Phải trả cho người bán	593.627.866.463	716.672.093.761	(123.044.227.298)
	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	53.882.945.873	82.584.739.021	(28.701.793.148)
	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	47.895.540.554	52.227.935.435	(4.332.394.881)
	Phải trả người lao động	35.766.071.275	34.384.709.235	1.381.362.040
	Chi phí phải trả ngắn hạn	4.581.778.658	5.775.503.707	(1.193.725.049)
	Phải trả ngắn hạn khác	63.671.195.021	947.374.259.852	(883.703.064.831)
	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	2.419.853.733.295		2.419.853.733.295
	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	28.375.257.151	13.582.892.171	14.792.364.980
2	Nợ phải trả dài hạn			0
	Nợ phải trả (1+2)	3.247.654.388.290	1.852.602.133.182	1.395.052.255.108

Trong đó:

Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

Số TT	Tên Ngân Hàng	Dư đầu kỳ 01/01/2023	Phát sinh tăng năm 2023	Phát sinh giảm năm 2023	Dư cuối kỳ 31/12/2023
1	Công thương VN	0	3.143.734.075.321	2.368.666.886.434	775.067.188.887
2	Quân Đội	0	1.327.473.535.664	1.327.473.535.664	0
3	Quốc tế VN	0	681.707.627.463	611.903.232.576	69.804.394.887
4	An Bình	0	112.000.000.000	112.000.000.000	0
5	Hàng Hải	0	0	0	0

6	Đầu tư	0	875.198.762.011	875.198.762.011	0
7	Vietcombank	0	2.001.073.559.528	1.278.582.295.119	722.491.264.409
8	Agribank	0	612.704.815.459	280.000.000.000	332.704.815.459
9	Eximbank	0	949.786.069.653	430.000.000.000	519.786.069.653
TỔNG CỘNG		0	9.703.678.445.099	7.283.824.711.804	2.419.853.733.295

8. Quản lý hàng tồn kho

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Cuối kỳ 31/12/2023	Đầu kỳ 01/01/2023	Tăng (giảm) so với đầu kỳ
Hàng mua đang đi đường	410.054.946.891	119.916.518.863	290.138.428.028
Nguyên liệu, vật liệu	6.662.466	29.029.542	-22.367.076
Hàng hóa tồn kho	2.347.292.594.017	1.839.877.843.081	507.414.750.936
Hàng gửi bán		41.167.079.993	-41.167.079.993*
Cộng giá gốc hàng tồn kho	2.757.354.203.374	2.000.990.471.479	756.363.731.895

Tồn kho tại thời điểm 31/12/2023 là 2.757.354 triệu đồng, hàng tồn kho tăng lên so với đầu năm là: 756.364 triệu đồng. Công ty đã có nhiều biện pháp quản lý hàng tồn kho, vì nhu cầu than chế biến, chuẩn bị chân hàng cho các khách hàng sản xuất nên lượng than tồn kho của Công ty lớn đề nghị Công ty theo dõi chặt chẽ hàng tồn kho để tránh tình trạng thiếu hụt kho ngoài định mức, tính toán lượng than tồn kho hợp lý, theo dõi chặt chẽ tuổi than tồn kho để tránh tình trạng ứ đọng, thất thoát vốn. Đề nghị Công ty tiếp tục kiểm tra các Công ty trực thuộc, các kho trạm về công tác triển khai các biện pháp để đáp ứng các điều kiện bảo hiểm hàng hóa là than, để đảm bảo đáp ứng được các điều kiện về bảo hiểm và được hưởng bồi thường bảo hiểm khi rủi ro xảy ra.

9. Các vấn đề khác theo quy định:

- Qua kiểm tra chọn mẫu chứng từ, sổ sách, báo cáo tài chính, nhìn chung Công ty đã chấp hành tốt các quy định về quản lý tài chính, quy định về hạch toán, kế toán theo chế độ doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định về tài chính kế toán của Nhà nước, TKV và Công ty CPKD than Miền Bắc-Vinacomin. Tuy nhiên để hoàn thiện hơn công tác quản lý tài chính, đề nghị Công ty và các đơn vị trực thuộc thường xuyên rà soát, đối chiếu giữa các báo cáo tổng hợp báo cáo tài chính với các báo cáo chi tiết và các sổ sách, chứng từ để đảm bảo tính nhất quán. Thận trọng trong việc lựa chọn sử dụng dịch vụ của các nhà cung cấp để đảm bảo nhà cung cấp tuân thủ pháp luật, hóa đơn đúng quy định.

- Đề nghị Công ty tiếp tục chỉ đạo và thường xuyên kiểm tra các đơn vị thực hiện công tác đấu thầu/ chào hàng cạnh tranh đúng quy định.

- Đề nghị Công ty tiếp tục rà soát, sửa đổi bổ sung các quy chế, quy định phù hợp với tình hình thực tế của đơn vị, phù hợp với các quy chế, quy định của Tập đoàn công nghiệp than khoáng sản Việt Nam.

- Đề nghị Công ty đôn đốc các đơn vị trực thuộc khắc phục những sai sót trong 12 tháng năm 2023.

Ban Kiểm soát Báo cáo Đại hội đồng Công ty về việc Thẩm định kết quả thực hiện kế hoạch SXKD năm 2023 và Thẩm định Báo cáo tài chính năm 2023.


Kính đề nghị ĐHĐCĐ Công ty thông qua.

Nơi nhận: 

- Các cổ đông Công ty (Báo cáo);
- Các thành viên HĐQT;
- Ban Lãnh đạo điều hành Công ty;
- Các thành viên BKS;
- Lưu văn thư, thư ký Công ty.

TM BAN KIỂM SOÁT 
TRƯỞNG BAN




Đặng Thị Hải Hà

Ban Kiểm soát
Số: **818 /BC-BKS**

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2024

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2023
KẾ HOẠCH KIỂM TRA, KIỂM SOÁT, GIÁM SÁT NĂM 2024
TRƯỚC ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KD THAN MIỀN BẮC -
VINACOMIN NĂM 2024**

Kính thưa các quý vị cổ đông;
Kính thưa quý vị đại biểu.

Thực hiện Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát được quy định tại điều 170 Luật doanh nghiệp (Luật số 59/2020/QH14) và Điều 39 Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty cổ phần kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin;

Căn cứ Quyết định số 2338/QĐ-TKV ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam V/v ban hành Quy chế quản lý Người đại diện của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam;

Căn cứ vào kế hoạch năm 2023 đã được Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin thông qua, kế hoạch phối hợp kinh doanh năm 2023 giữa Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam (TKV) với Công ty Cổ phần kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin (Công ty) và các kế hoạch điều chỉnh;

Căn cứ vào các nghị quyết 12 tháng năm 2023 của Hội đồng quản trị (HĐQT) Công ty;

Căn cứ kế hoạch kiểm tra, kiểm soát, giám sát năm 2023 của Ban Kiểm soát Công ty.

Ban kiểm soát (BKS) báo cáo Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) Công ty về kết quả hoạt động của Ban kiểm soát Công ty năm 2023. Công tác kiểm tra, kiểm soát, giám sát hoạt động của HĐQT, Ban lãnh đạo điều hành Công ty trong việc quản lý, điều hành Công ty năm 2023. Kế hoạch kiểm tra, kiểm soát, giám sát năm 2024 trước ĐHĐCĐ năm 2024 như sau:

I. Kết quả thực hiện năm 2023 của Công ty

1. Nhận xét đánh giá chung thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023:

Năm 2023 Công ty đã hoàn thành và hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch đề ra cụ thể là: sản lượng bán đạt 14.527.974 tấn/ 12.410.000 tấn KH năm bằng 117%, doanh thu đạt 117% kế hoạch năm, trong đó doanh thu than đạt 117% kế hoạch năm, lợi nhuận đạt 414,711 tỷ/ 105 tỷ KH năm bằng 395 % so với kế hoạch năm, lợi nhuận sau thuế đạt



331,624 tỷ đồng. Quỹ tiền lương hạch toán vào giá thành thực hiện 162.659 tỷ đồng / 134.769 tỷ đồng bằng 121% kế hoạch năm. Thu nhập bình quân tiền lương trích vào chi phí sản xuất trong kỳ đạt: 22.591.528 đồng/người/tháng, tăng 21% so với năm 2022, đời sống của CBCNV được ổn định và nâng cao. Vốn chủ sở hữu được bảo toàn và phát triển. Tồn kho tại thời điểm 31/12/2023 là 2.757.354 triệu đồng, hàng tồn kho tăng lên so với đầu năm là: 756.364 triệu đồng, hệ số nợ/ VCSH thực hiện 4,67 lần/ 6,03 lần KH năm đạt 77%. Khả năng thanh toán nợ đến hạn thực hiện 1,19 lần/ 1,13 lần KH năm đạt 105%, Công ty có khả năng thanh toán hiện thời đảm bảo.

2. Bảo toàn và phát triển vốn

2.1 Vốn Điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2023 là 150.000.000.000 đồng

* Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông	31/12/2023		01/01/2023	
	(VND)	%	(VND)	%
Tập đoàn TKV	101.160.000.000	67,44	101.160.000.000	67,44
Các thể nhân	48.840.000.000	32,56	48.840.000.000	32,56
Tổng cộng	150.000.000.000	100	150.000.000.000	100

3.2 Vốn chủ sở hữu đến thời điểm 31/12/2023

Vốn chủ sở hữu của công ty đến 31/12/2023 là: 695.773.842.810 đồng, trong đó: vốn góp của chủ sở hữu: 150.000.000.000 đồng, vốn khác của chủ sở hữu: 6.775.003.780 đồng, quỹ đầu tư phát triển: 114.001.686.238 đồng, lợi nhuận chưa phân phối: 424.997.152.792 đồng. Vốn chủ sở hữu đầu năm (01/01/2023) là 423.988.039.326 đồng, trong đó: vốn góp của chủ sở hữu: 150.000.000.000 đồng, vốn khác của chủ sở hữu: 8.021.322.760 đồng, quỹ đầu tư phát triển: 54.340.784.416 đồng, lợi nhuận chưa phân phối: 211.625.932.150 đồng. Vốn chủ sở hữu cuối năm tăng lên so với đầu năm là: 271.785.803.484 đồng, vốn chủ sở hữu của Công ty được bảo toàn và phát triển.

II. Hoạt động kiểm tra, kiểm soát, giám sát HĐQT Công ty, Ban lãnh đạo điều hành Công ty trong tổ chức điều hành hoạt động kinh doanh năm 2023

1. Về kiểm tra tính hợp pháp, trung thực, cẩn trọng của Hội đồng quản trị Công ty trong tổ chức thực hiện quyền chủ sở hữu trong các lĩnh vực quản lý điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty:

1. Tổ chức thực hiện tốt công tác giám sát của HĐQT đối với Tổng giám đốc và những cán bộ quản lý;

2. Công tác chuẩn bị tổ chức và tổ chức thành công đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin.

3. HĐQT đã tổ chức họp để thông qua các vấn đề cơ bản, định hướng cho hoạt động của Công ty, đảm bảo kịp thời giải quyết các vấn đề phát sinh; 12 tháng năm 2023 Hội đồng quản trị Công ty đã tổ chức các cuộc họp và ban hành 37 nghị quyết về công tác

tổ chức sản xuất, công tác tài chính, Công tác đầu tư xây dựng, Công tác tổ chức cán bộ, lao động tiền lương và về các lĩnh vực khác, cụ thể như sau:

**DANH MỤC CÁC NGHỊ QUYẾT CỦA HĐQT
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Stt	Nội dung	Ngày họp	Ghi chú
I	Tổ chức SXKD, Tài chính		
1	Chuẩn bị Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin năm 2023.	10/3/2023 (08h30)	01 buổi
2	Đánh giá hoạt động SXKD quý 1 năm 2023 và xây dựng kế hoạch SXKD quý 2 năm 2023.	03/4/2023 (14h00)	01 buổi
3	Trả cổ tức bằng tiền năm 2022 cho các cổ đông của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin.	05/6/2023 (14h00)	01 buổi
4	Tổ chức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nội dung thay đổi đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính 2023 của Công ty.	19/6/2023 (8h30)	01 buổi
5	Đánh giá hoạt động SXKD quý 2 năm 2023 và xây dựng kế hoạch SXKD quý 3 năm 2023.	26/6/2023 (14h00)	01 buổi
6	Đánh giá hoạt động SXKD quý 3 năm 2023 và xây dựng kế hoạch SXKD quý 4 năm 2023.	02/10/2023 (14h00)	01 buổi
7	Đánh giá hoạt động SXKD quý 4 và năm 2023; Thông qua các chỉ tiêu chủ yếu tạm giao kế hoạch SXKD năm 2024 và xây dựng kế hoạch SXKD quý 1 năm 2024; Thông qua chương trình, kế hoạch hoạt động của HĐQT Công ty năm 2024; Ủy quyền cho Tổng giám đốc được quyết định, trực tiếp ký kết các hợp đồng vay vốn, bảo lãnh, thư tín dụng.	29/12/2023 (14h00)	01 buổi
II	Đầu tư, xây dựng		
1	Phê duyệt kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2023 của Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin.	31/01/2023 (09h00)	01 buổi
2	Phê duyệt bổ sung kế hoạch đầu tư dự án khởi công mới năm 2023 của Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin.	20/7/2023 (09h00)	01 buổi
3	Phê duyệt điều chỉnh dự án “Đầu tư xây dựng bến cảng xuất nhập hàng hóa và bãi tập kết than mỏ” tại xã Khánh Phú, Yên Khánh, Ninh Bình.	07/9/2023 (09h00)	01 buổi
4	Thông qua kế hoạch đầu tư dự án năm 2024 của Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin.	20/9/2023 (09h00)	01 buổi
5	Thông qua việc chuyển đổi quyền sử dụng 02 lô đất từ tên các cá nhân là CBCNV/nguyên CBCNV của Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa sang tên Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin.	21/9/2023 (15h30)	01 buổi
6	Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2023 của Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin.	19/12/2023 (14h00)	01 buổi
7	Phê duyệt kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2024 của Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin.	27/12/2023 (09h00)	01 buổi
III	Tổ chức cán bộ, lao động tiền lương		
1	Thông nhất chủ trương bổ nhiệm lại cán bộ chức danh Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc -	09/01/2023 (15h30)	01 buổi

689 - C
TY
HẠN
ANH TH
MIỀN BẮC
VINACOMIN
H XUAN -

00100
CÔNG
CỔ PH
NH DOA
MIỀN
VINA
THANH XU

	Vinacomin.		
Stt	Nội dung	Ngày họp	Ghi chú
2	Cho ý kiến tổng nhất với chủ trương công tác cán bộ của TKV về việc giới thiệu Ông Nguyễn Thành Nam, Phó chánh Văn phòng TKV giữ chức vụ Phó tổng giám đốc Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin.	07/02/2023 (17h10)	01 buổi
3	Tiếp nhận và bổ nhiệm Ông Nguyễn Thành Nam, Phó chánh Văn phòng TKV giữ chức vụ Phó tổng giám đốc Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin, nhiệm kỳ 5 năm kể từ ngày 20/02/2023.	17/02/2023 (16h00)	01 buổi
4	Thông nhất chủ trương bổ nhiệm lại cán bộ chức danh Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin.	28/02/2023 (15h30)	01 buổi
5	Thông qua việc bổ nhiệm Ông Đoàn Duy Ninh Phó Giám đốc Xí nghiệp Kinh doanh than Cầu Đuống, giữ chức vụ Giám đốc Xí nghiệp Kinh doanh than Cầu Đuống kể từ ngày 01/4/2023.	30/3/2023 (15h10)	01 buổi
6	Bổ nhiệm lại Ông Nguyễn Đức Vinh tiếp tục giữ chức vụ Kế toán trưởng Công ty, nhiệm kỳ 05 năm kể từ ngày 01/4/2023.	31/3/2023 (17h10)	01 buổi
7	Đồng ý chủ trương thành lập Trạm CB và KD than Nghi Thiết trực thuộc Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin kể từ ngày 01/5/2023.	28/4/2023 (09h30)	01 buổi
8	Đồng ý cử Ông Ngô Quang Trung - Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin đi công tác tại Lào.	08/5/2023 (08h00)	01 buổi
9	Phê duyệt Quỹ tiền lương hạch toán vào chi phí SXKD năm 2022 của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin.	15/5/2023 (14h00)	01 buổi
10	- Quyết toán thù lao đối với thành viên kiêm nhiệm, thành viên độc lập HĐQT, BKS và Thư ký Công ty năm 2022; - Thanh toán tiền thưởng cho Viên chức quản lý năm 2022; - Quyết toán tiền lương năm 2022 đối với Chủ tịch Công đoàn chuyên trách Công ty;	17/5/2023 (09h30)	01 buổi
11	Thanh toán tiền thưởng năm 2022 cho Chủ tịch Công đoàn Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	20/5/2023 (09h30)	01 buổi
12	Đồng ý cử Ông Ngô Quang Trung - Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc và Ông Phạm Ngọc Bảo - Thành viên HĐQT Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin đi công tác tại Đức theo Thư mời của Công ty HMS Bergbau AG và Quyết định số 689/QĐ-TKV ngày 22/5/2023 của TKV.	24/5/2023 (08h00)	01 buổi
13	Đồng ý cử Ông Ngô Quang Trung - Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin đi công tác tại Lào cùng đoàn công tác của TKV theo Quyết định số 718/QĐ-TKV ngày 24/5/2023 của TKV.	24/5/2023 (16h25)	01 buổi
14	Bổ nhiệm lại Ông Ngô Quang Trung tiếp tục giữ chức vụ Tổng giám đốc Công ty, nhiệm kỳ 05 năm kể từ ngày 01/6/2023	31/5/2023 (08h30)	01 buổi

15	Rà soát hệ thống các văn bản quản lý nội bộ, điều lệ, quy chế, quy định hiện hành và thực hiện dịch vụ pháp lý để bảo đảm trách nhiệm pháp lý của các chức danh Giám đốc chi nhánh, Trạm trưởng, Quản đốc Phân xưởng trực thuộc TMB; bảo đảm trách nhiệm pháp lý của các Trạm trưởng/Phân xưởng trực thuộc chi nhánh và cá nhân có liên quan đối với Giám đốc chi nhánh.	22/6/2023 (15h00)	01 buổi
16	Đồng ý cử Ông Nguyễn Minh Hải - Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin đi công tác tại Nam Phi và Mozambique.	18/7/2023 (16h00)	01 buổi
17	Đồng ý cử Ông Ngô Quang Trung - Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin đi công tác tại Lào cùng đoàn công tác của TKV.	31/8/2023 (16h00)	01 buổi
18	Thông qua phương án bố trí cán bộ tạm thời cho Công ty KD than Vĩnh Phú, kể từ ngày 10/10/2023.	10/10/2023 (18h15)	01 buổi
19	Đồng ý cử Ông Ngô Quang Trung - Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc và Ông Phạm Ngọc Bảo - Thành viên HĐQT Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin đi công tác tại Australia theo Thư mời của Tập đoàn AMCI (TCNS).	29/11/2023 (08h00)	01 buổi
20	Thông nhất phương án xin chủ trương bổ nhiệm bổ sung Phó tổng giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin.	20/12/2023 (08h30)	01 buổi
IV	Lĩnh vực khác		
1	Thông qua việc ban hành Quy chế quản lý an toàn, VSLĐ của Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin”.	16/01/2023 (08h30)	01 buổi
2	Thông qua Quy trình lựa chọn NCC than NK theo danh sách ngắn trong Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin”.	27/4/2023 (10h00)	01 buổi
3	Triển khai các văn bản của TKV bao gồm: Công văn số 5955/TKV-TP ngày 05/12/2023 v/v “Lựa chọn nhà cung cấp hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ phục vụ và duy trì hoạt động SXKD thường xuyên, liên tục trong TKV” và Công văn số 5992/TKV-TN ngày 06/12/2023 v/v “Thực hiện công nhận các kho than của Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin”	14/12/2023 (14h00)	01 buổi

2. Kiểm tra tính hợp pháp, trung thực, cẩn trọng của Tổng Giám đốc, Ban lãnh đạo điều hành Công ty trong các lĩnh vực quản lý điều hành hoạt động SXKD của Công ty:

1. Công ty đã tổ chức thực hiện các quy định, chỉ đạo của TKV về kinh doanh than năm 2023, các nghị quyết năm 2023 của HĐQT Công ty.

2. Tổ chức thực hiện giao nhận than hộ lớn, đối chiếu công nợ và thanh toán đúng chỉ đạo của TKV và hợp đồng với khách hàng.

3. Duy trì tổ chức công tác quản lý giá bán than Công ty chỉ đạo các đơn vị thực hiện xây dựng giá bán cho khách hàng, đảm bảo tính đúng, tính đủ các chi phí hợp lý phát sinh trong quá trình kinh doanh theo đúng các quy định của TKV.

4. Công ty và các đơn vị trực thuộc duy trì tốt công tác kế toán, báo cáo tài chính, thống kê, quyết toán chi phí với TKV đúng quy định, kịp thời, tiếp tục thực hiện tốt công tác thanh toán đối với TKV.

5. Duy trì tốt công tác an toàn lao động, triển khai áp dụng đúng quy định các biện pháp an toàn, bảo hộ lao động.

III. Hoạt động và kinh phí của Ban kiểm soát năm 2023. Kế hoạch kiểm tra, kiểm soát, giám sát năm 2024:

1. Kinh phí của Ban kiểm soát năm 2023:

- Ban kiểm soát Công ty có 03 thành viên trong đó có 01 Trưởng Ban Kiểm soát chuyên trách, 02 ủy viên Ban kiểm soát kiêm nhiệm.

- Công ty đã thực hiện chi trả lương thu nhập cho Trưởng Ban kiểm soát năm 2023 theo đúng quy định.

- Công ty đã thực hiện chi trả phụ cấp cho hai ủy viên Ban kiểm soát Công ty năm 2023 theo đúng quy định.

- Các chi phí của Ban kiểm soát được hạch toán vào chi phí của Công ty theo đúng quy định.

2. Hoạt động của Ban kiểm soát năm 2023:

- Hoạt động của Ban kiểm soát căn cứ vào kế hoạch năm để triển khai, đầu năm 2023 Ban kiểm soát đã chủ động xây dựng kế hoạch kiểm soát năm và thực hiện hoàn thành tốt chương trình kiểm tra giám sát đã đề ra.

- Hàng tháng Ban Kiểm soát làm việc tại Công ty, đã thực hiện công tác giám sát công tác điều hành của HĐQT, Ban lãnh đạo điều hành Công ty thông qua các cuộc dự họp và các văn bản, nghị quyết. Kiểm tra, kiểm soát quản trị chi phí, công nợ, phân tích tuổi nợ hàng tồn kho, công tác lao động tiền lương, kiểm tra báo cáo tài chính của Công ty, văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc.

- Hàng Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm Ban kiểm soát thực hiện việc thẩm định báo cáo tài chính của Công ty, lập biên bản kiểm tra giám sát hoạt động của HĐQT, Ban lãnh đạo điều hành về các mặt như văn bản quy chế quy định, thực hiện kế hoạch SXKD, công tác tài chính kế toán, lao động tiền lương, đầu tư xây dựng cơ bản, thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng quản trị.

- Ban kiểm soát đã tiến hành kiểm tra, kiểm soát các đơn vị trực thuộc, do địa bàn hoạt động của Công ty trải dài các tỉnh phía nên các nội dung kiểm tra, kiểm soát của Ban kiểm soát thường được lồng ghép các nội dung chuyên đề; phối hợp kiểm tra, kiểm soát, kiểm toán. Các cuộc kiểm tra, kiểm soát, giám sát, tập trung vào các nội dung như:

+ Xem xét báo cáo tài chính, công nợ phải thu, kiểm tra chọn mẫu chứng từ thanh toán, thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước;

+ Kiểm tra chọn mẫu chứng từ mua bán than, hồ sơ pha trộn chế biến than, kiểm tra chọn mẫu hồ sơ đấu thầu, kiểm tra các hồ sơ đầu tư xây dựng cơ bản, kiểm tra chọn mẫu các hợp đồng kinh tế và việc thực hiện hợp đồng;

- + Kiểm tra chọn mẫu các sổ sách chứng từ tại các trạm.
- + Kiểm tra chọn mẫu hồ sơ tuyển dụng, quản lý lao động, thực hiện quy chế tiền lương, giải quyết các chế độ chính sách đối với người lao động;

Từ đó Ban kiểm soát đã đưa ra những kiến nghị cụ thể đối với Công ty và các đơn vị trực thuộc.

- Ban kiểm soát đã thực hiện tốt công tác giám sát Công ty Kiểm toán độc lập về việc kiểm toán báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2023 và kiểm toán báo cáo tài chính năm 2023 tại các đơn vị trực thuộc và văn phòng Công ty.

- Ban kiểm soát đã thực hiện tốt công tác giám sát Công ty kiểm toán độc lập, Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin và các đơn vị trực thuộc về công tác kiểm kê 6 tháng và năm 2023.

- Thực hiện tốt các báo cáo theo đúng nội dung, thời gian quy định của TKV. Thực hiện tốt việc thẩm định báo cáo tài chính quý, 6 tháng, 9 tháng, năm, các báo cáo phục vụ Đại hội đồng cổ đông.

- Trong năm 2023 hoạt động của Ban kiểm soát có nhiều khó khăn do lực lượng Ban kiểm soát mỏng, có ba thành viên trong đó hai thành viên Ban kiểm soát hoạt động kiêm nhiệm, các thành viên Ban kiểm soát kiêm nhiệm ngoài thực hiện nhiệm vụ của Ban Kiểm soát còn phải thực hiện nhiệm vụ tại các phòng. Địa bàn hoạt động của Công ty rộng có nhiều chi nhánh đơn vị trực thuộc, các trạm cửa hàng trải dài khắp các tỉnh Miền Bắc; Quy mô và sản lượng của Công ty ngày càng lớn, sản lượng than mua bán, pha trộn chế biến than nhiều, hồ sơ đấu thầu các dịch vụ thuê ngoài nhiều, việc thực hiện vay ngân hàng giải ngân diễn ra thường xuyên nên khối lượng công việc kiểm tra giám sát lớn, số ngày kiểm tra tại các đơn vị trực thuộc ngắn trong khi đó lượng soát xét chứng từ sổ sách lớn nên Ban kiểm soát không thể kiểm tra 100% chứng từ được mà chỉ thực hiện theo phương pháp chọn mẫu nên phát hiện các sai sót nằm trong các mẫu đã chọn (tuy nhiên việc thực hiện theo phương pháp chọn mẫu phù hợp đúng quy định).

- Thường xuyên học hỏi để nâng cao năng lực chuyên môn, trau dồi kiến thức về quản lý tài chính, pháp luật để thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

- Trong năm 2023 Ban Kiểm soát đã được Ban lãnh đạo điều hành Công ty, các đơn vị trực thuộc tạo điều kiện giúp đỡ.

- Năm 2023, Ban Kiểm soát thực hiện đúng chức trách nhiệm vụ, quyền hạn của mình, bám sát vào kế hoạch đề ra, kiểm tra phát hiện các sai sót, nhằm rút kinh nghiệm kịp thời, từ đó góp phần hoàn thiện, khắc phục trong những tháng tiếp theo. Thực hiện hoàn thành tốt kế hoạch kế hoạch kiểm tra, kiểm soát đã đề ra. Phối kết hợp với Ban lãnh đạo điều hành Công ty, các phòng nghiệp vụ Công ty, Kiểm toán nội bộ Công ty và Công ty kiểm toán độc lập trong công tác kiểm tra, kiểm soát Công ty và các đơn vị trực thuộc. Hết năm 2023 Công ty đã hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch, kinh doanh có lãi, đời sống cán bộ công nhân viên được nâng cao, Công ty bảo toàn và phát triển được vốn. Năm 2023 Ban kiểm soát đã hoàn thành tốt nhiệm vụ trước các Cổ đông.

3. Kế hoạch kiểm tra, kiểm soát, giám sát năm 2024

- Ban kiểm soát đã chủ động xây dựng kế hoạch kiểm tra, kiểm soát, giám sát năm 2024, các nội dung kiểm tra giám sát tập trung vào các lĩnh vực giám sát công tác điều hành của HĐQT, Ban lãnh đạo điều hành, giám sát việc thực hiện các nghị quyết của ĐHCĐ,

HDQT. Kiểm tra việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch, công nợ phải thu phải trả, tuổi nợ hàng tồn kho và quản lý kho hàng, sổ sách chứng từ kế toán, hồ sơ chứng từ mua bán chế biến than, hồ sơ đấu thầu dịch vụ thuê ngoài, thu nhập người lao động, công tác đầu tư xây dựng cơ bản, công tác thanh kiểm tra tại Công ty và các đơn vị trực thuộc, các trạm cửa hàng.

- Thẩm định báo cáo tài chính Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm tại Công ty và các đơn vị trực thuộc.

- Giám sát Công ty, các đơn vị trực thuộc, Công ty kiểm toán độc lập, về công tác kiểm kê quý, 6 tháng, 9 tháng và năm 2024.

- Giám sát Công ty kiểm toán độc lập về kiểm toán báo cáo tài chính 6 tháng, năm 2024 của Công ty và các đơn vị trực thuộc.

- Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của Công ty.

- Lập báo cáo hoạt động kiểm tra kiểm soát của BKS, báo cáo giám sát Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm và các báo cáo khác theo đúng nội dung, thời gian quy định của TKV.

- Thực hiện các nhiệm vụ của Ban kiểm soát theo đúng quy định, yêu cầu của TKV, các cổ đông của Công ty.

- Các thành viên Ban kiểm soát hoạt động kiêm nhiệm phân bổ thời gian hợp lý để đảm bảo tiến độ và chất lượng kiểm soát báo cáo, dành thời gian nghiên cứu các chính sách chế độ để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Đề nghị các phòng nghiệp vụ tạo điều kiện về thời gian cho các thành viên Ban kiểm soát kiêm nhiệm thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, kiểm soát, giám sát, lập báo cáo để đảm bảo báo cáo đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng đúng yêu cầu, đúng quy định.

Ban kiểm soát báo cáo Đại hội đồng cổ đông Công ty về hoạt động của Ban kiểm soát trong năm 2023. Công tác giám sát hoạt động của HDQT, Ban lãnh đạo điều hành trong quản lý điều hành Công ty năm 2023. Kế hoạch kiểm tra, kiểm soát, giám sát năm 2024 của Ban kiểm soát Công ty như trên.

Kính đề nghị ĐHĐCĐ Công ty thông qua. / *lhc*

Nơi nhận:

- Các cổ đông Công ty (Báo cáo);
- Các thành viên HDQT;
- Ban lãnh đạo điều hành;
- Các thành viên BKS;
- Lưu văn thư, thư ký Cty.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH
THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ban Kiểm soát

Số: **820** TTr-BKS

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2024



TỜ TRÌNH

LỰA CHỌN CÔNG TY KIỂM TOÁN ĐỂ THỰC HIỆN

KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN
NĂM 2024**

Kính gửi: Các quý vị Cổ đông Công ty Cổ phần

Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin

Để lựa chọn Công ty kiểm toán thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin (Công ty) năm 2024, Ban Kiểm soát đề xuất lựa chọn Công ty kiểm toán độc lập để thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty năm 2024, cụ thể:

Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY

Địa chỉ: Tầng 6, Tháp B2 tòa Roman Plaza, Đường Tố Hữu, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại: (+024)56788078

Mã số thuế: 0102021062-004

Tài khoản ngân hàng số: 88866066888 tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Hà Nội.

Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY đáp ứng đầy đủ các yêu cầu là Công ty Kiểm toán nằm trong danh sách được Bộ Tài chính công nhận đủ điều kiện kiểm toán chấp nhận toàn phần cho các Công ty niêm yết..

Kính đề nghị Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua. / *UHY*

Nơi nhận:

- Các cổ đông Công ty (Báo cáo);
- Các thành viên HĐQT;
- Các thành viên BKS;
- Lưu VT, Thư ký Công ty.



Đặng Thị Hải Hà